

Newsletter

10/2019

TIN TIÊU ĐIỂM

- Quy định mới về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
- Giải đáp vướng mắc liên quan đến kinh doanh, thương mại của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

TRANG BÌNH LUẬN

Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh

NGHIÊN CỨU VÀ VẬN ĐỘNG CHÍNH SÁCH



Ngày 18/09/2019, Viện Nghiên cứu kinh tế và quản lý chính sách Trung ương đã tổ chức Hội thảo "Dự thảo Bộ luật Lao động (sửa đổi): Những tác động bất lợi và kiến nghị". Mục tiêu của Hội thảo là tạo ra một diễn đàn để các bên liên quan cùng chia sẻ quan điểm về những vấn đề còn ý kiến khác nhau của Dự thảo Luật (như quy định về khung giờ làm thêm, lương lũy tiến theo giờ, hợp đồng lao động, thời gian làm việc tiêu chuẩn, kỷ luật lao động,…) và tác động của các quy định đó tới người lao động, doanh nghiệp và nền kinh tế; để từ đó đưa ra các đề xuất, kiến nghị điều chỉnh, sửa đổi phù hợp.

Với tư cách chuyên gia đánh giá tác động chính sách cho Dự thảo Bộ luật Lao động (sửa đổi), Luật sư Nguyễn Hưng Quang đã đóng góp ý kiến về định hướng và giải pháp cho 02 chính sách lớn: Làm thêm giờ và Quyền của người lao động trong việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Luật sư Nguyễn Hưng Quang cho rằng quy định về 02 chính sách trong Dự thảo Luật chưa thực sự phù hợp, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các khía cạnh về kinh tế và khía cạnh về xã hội. Liên quan đến kỹ thuật soạn thảo, Luật sư Quang cho rằng một số quy định còn có cấu trúc chưa thực sự thống nhất và khó áp dụng vào thực tế.



Tin tiêu điểm

Doanh nghiệp

Quy định mới về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Tên văn bản: Thông tư 62/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư 38/2018/TT-BTC quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

(**Thông tư 62**)

Ngày có hiệu lực: 21/10/2019

- **Một số nội dung chính**

Với mục đích hoàn thiện và cụ thể hóa các quy định về thủ tục hải quan, đặc biệt là hỗ trợ việc xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (**Hiệp định CPTPP**), Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 62 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BTC về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (**Thông tư 38**). Một số nội dung chính cần lưu ý của văn bản như sau:

Thứ nhất, Thông tư 62 đưa ra những hướng dẫn cụ thể hơn đối với trường hợp có sự khác biệt giữa mã số HS trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (**chứng từ**) và mã số HS trên tờ khai hải quan nhập khẩu (**TKHQ**)[1]. Theo đó, thay vì quy định khái quát như tại Thông tư 38, Thông tư 62 chỉ rõ ra căn cứ và phương pháp giải quyết của cơ quan Hải quan (**CQHQ**) trong những trường hợp này như sau:

- Trường hợp 1: Nếu mô tả hàng hóa trên chứng từ và TKHQ tương thích với nhau; và CQHQ có cơ sở để xác định rằng hàng hóa theo mã số HS trên TKHQ đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo quy định, thì CQHQ sẽ chấp nhận chứng từ.
- Trường hợp 2: Nếu mô tả hàng hóa trên chứng từ và TKHQ không tương thích với nhau; và CQHQ có cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu không phải hàng hóa trên chứng từ thì CQHQ sẽ từ chối chứng từ và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định.
- Trường hợp 3: Nếu mô tả hàng hóa trên chứng từ và TKHQ tương thích với nhau; nhưng CQHQ không có cơ sở để xác định hàng hóa theo mã số HS TKHQ đáp ứng một trong các tiêu chí xuất xứ quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các văn bản hướng dẫn có liên quan[2], thì CQHQ sẽ thực hiện các thủ tục xác minh theo quy định.

Thứ hai, Thông tư 62 bổ sung quy định xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định CPTPP[3], cụ thể:

- Yêu cầu tối thiểu đối với chứng từ:
  - (i) Có đủ một số thông tin tối thiểu để xác định người xuất khẩu hoặc người sản xuất và mô tả về hàng hoá[4];
  - (ii) Được cấp ở dạng văn bản giấy hoặc bản điện tử;
  - (iii) Phải dịch ra tiếng Việt hoặc tiếng Anh và chịu trách nhiệm về nội dung của bản dịch trong trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không sử dụng tiếng Anh.
- Thời điểm nộp chứng từ để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:
  - (i) Thông thường là thời điểm làm thủ tục hải quan. Tại thời điểm này, người khai hải quan sẽ phải nộp cho CQHQ: (i) 01 bản chính chứng từ do người xuất khẩu hoặc người sản xuất phát hành (chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa); hoặc (ii) 01 bản chính chứng từ được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu thành viên.
  - (ii) Trường hợp chưa đáp ứng được các giấy tờ trên, để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, người khai hải quan có trách nhiệm khai rõ xuất xứ hàng hóa và khai chậm nộp chứng từ trên tờ khai hải quan nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan; khai bổ sung và nộp 01 bản chính chứng từ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày đăng ký TKHQ.

- **Một số tác động dự kiến:**

Đối với quy định về phương pháp giải quyết trong trường hợp có sự khác biệt về mã số HS, Thông tư 62 đã đưa ra những cơ sở pháp lý cụ thể, giúp cho CQHQ và người khai hải quan có thể thực hiện thủ tục hải quan một cách rõ ràng và minh bạch hơn. Những quy định này cũng là cơ sở để CQHQ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính, khắc phục vướng mắc cho các doanh nghiệp.

Đối với việc bổ sung quy định xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định CPTPP, có thể thấy rằng đây là nội dung nổi bật, mang tính cập nhật, nội luật hóa các cam kết trong Hiệp định CPTPP về quy tắc xuất xứ, hoạt động kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa của cơ quan Hải quan. Kể từ khi Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam, Bộ Công thương và Tổng cục Hải quan đã nỗ lực nội luật hóa các quy định, cam kết của Việt Nam trong Hiệp định, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn, giải đáp để các doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt, chuẩn bị và thực hiện, tận dụng được tối đa lợi ích của Hiệp định CPTPP. Trước Thông tư 62, Bộ Công thương đã ban hành Thông tư 03/2019/TT-BCT quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP; tiếp đó, Tổng cục Hải quan đã ra Công văn số 4993/TCHQ-GSQL hướng dẫn việc khai báo và tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP. Những hướng dẫn cụ thể về lợi ích của Hiệp định CPTPP như trong Thông tư 62 nói riêng và trong hệ thống văn bản hải quan nói chung sẽ giúp các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi hơn trong việc tìm hiểu thực hiện thủ tục hải quan, đồng nghĩa với việc doanh nghiệp có thể chủ động khai thác những cơ hội, lợi ích từ Hiệp định CPTPP để xây dựng kế hoạch kinh doanh và đầu tư sản xuất phù hợp.

- **Một số khuyến nghị:**

Để tận dụng được tối đa lợi ích của Hiệp định CPTPP mang lại, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh tìm hiểu, nắm vững các quy định về quy tắc xuất xứ, thủ tục hải quan của Hiệp định CPTPP cũng như Thông tư số 03/2019/TT-BCT quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP. Từ đó, doanh nghiệp có thể hiểu rõ hơn về những yêu cầu mới của Hiệp định CPTPP so với các FTA trước đây, để có thể chuẩn bị và thực hiện các thủ tục hải quan một cách phù hợp.

Những doanh nghiệp có hàng hóa thuộc diện được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định CPTPP cần lưu ý các điều kiện về yêu cầu tối thiểu đối với chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (nội dung, hình thức, ngôn ngữ); thời điểm phải nộp chứng từ, các trường hợp từ chối, ... để thực hiện thủ tục một cách hiệu quả.

Bảo hiểm

Giải đáp vướng mắc liên quan đến bảo hiểm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Tên văn bản: Công văn 212/TANDTC-PC năm 2019 thông báo kết quả giải đáp trực tuyến vướng mắc trong xét xử do Tòa án nhân dân tối cao ban hành (**Công văn 212**)

- **Một số nội dung chính**

Ngày 13/09/2019, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn 212 thông báo kết quả giải đáp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (**HĐTP**) đối với một số vướng mắc trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, hành chính, dân sự và kinh doanh, thương mại. Trong đó, đáng chú ý là một số nội dung giải đáp liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như sau:

Thứ nhất, hướng dẫn cách giải quyết trong trường hợp bên mua bảo hiểm (**BMBH**) cố ý cung cấp thông tin không trung thực để giao kết hợp đồng bảo hiểm (**HĐBH**) và hưởng chế độ bảo hiểm. Cụ thể, theo Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2010 (**Luật KDBH**), trường hợp này có thể dẫn tới 01 trong 02 hệ quả pháp lý bao gồm: (i) HĐBH vô hiệu[5] do có hành vi lừa dối khi giao kết HĐBH; hoặc (ii) doanh nghiệp bảo hiểm (**DNBH**) có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện HĐBH do BMBH cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết HĐBH để được trả tiền bảo hiểm hoặc được bồi thường[6]. Việc tồn tại 02 hệ quả pháp lý này dẫn đến những vướng mắc về việc áp dụng phương thức xử lý thống nhất cho trường hợp trên.

Giải đáp vướng mắc này, HĐTP trước hết ghi nhận tính chính xác của 02 hệ quả pháp lý nói trên. Về cách thức giải quyết, HĐTP có nhận định và hướng dẫn như sau: Trong trường hợp DNBH lựa chọn cách thức đơn phương chấm dứt HĐBH thì Tòa án sẽ căn cứ tài liệu, chứng cứ và quá trình tranh tụng (trong đó chú ý đến thỏa thuận của các bên tại HĐBH) để xác định rằng nếu DNBH đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng đúng pháp luật thì Tòa án sẽ tuyên đình chỉ thực hiện HĐBH[7] mà không tuyên HĐBH vô hiệu.

Thứ hai, hướng dẫn áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với các vụ án tranh chấp HĐBH. Hiện nay, các bên đang gặp vướng mắc về việc xác định thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp HĐBH từ ngày 01/01/2017 (thời điểm Bộ luật Dân sự 2015 - **BLDS** có hiệu lực) khi có sự khác biệt trong quy định tại các văn bản khác nhau về vấn đề này. Cụ thể, BLDS (luật chung) quy định thời hiệu khởi kiện là 03 năm *"kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm"*. Trong khi đó, Luật KDBH (luật chuyên ngành) ấn định thời hiệu khởi kiện là 03 năm *"kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp"*. Có thể thấy rằng mặc dù thời hiệu khởi kiện cùng là 03 năm nhưng mốc thời gian tính thời hiệu khác nhau dẫn đến một số khó khăn trong việc áp dụng pháp luật.

Giải đáp vấn đề này, HĐTP kết luận khi tính thời hiệu khởi kiện của một vụ tranh chấp thì Tòa án phải ưu tiên áp dụng quy định pháp luật chuyên ngành, trong trường hợp này, chính là quy định tại Luật KDBH[8]. Bên cạnh đó, HĐTP cũng nhận định rằng thời hiệu khởi kiện của tranh chấp HĐBH liên quan đến lĩnh vực hàng hải sẽ được áp dụng theo quy định về thời hiệu khởi kiện quy định

trong pháp luật về hàng hải. Cụ thể, đối với tranh chấp từ 01/07/2017 (thời điểm có hiệu lực của Bộ luật Hàng hải 2015), thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp[9]. Cũng cần lưu ý rằng, cách xử lý này cũng được áp dụng đối với các loại thời hiệu yêu cầu khác.

- **Một số bình luận và khuyến nghị**

Liên quan đến cách xử lý của Tòa án trong trường hợp BMBH cố ý cung cấp thông tin không trung thực để giao kết HĐBH và hưởng chế độ bảo hiểm, có thể thấy trong Công văn này, HĐTP đều ghi nhận tính chính xác của cả 02 hệ quả pháp lý nói trên, từ đó DNBH có thể tuỳ nghi lựa chọn phương án giải quyết cho trường hợp của mình. Lưu ý rằng, việc yêu cầu tuyên HĐBH vô hiệu và đơn phương đình chỉ HĐBH sẽ dẫn đến những thủ tục, điều kiện và hệ quả pháp lý khác nhau.

Đối với trường hợp DNBH đã đơn phương đình chỉ thực hiện HĐBH, cần lưu ý rằng Tòa án sẽ căn cứ vào tài liệu, chứng cứ, quá trình tranh tụng, đặc biệt là thỏa thuận của các bên tại HĐBH để quyết định công nhận hành vi pháp lý này hay không. Do đó, các bên cần lưu ý thỏa thuận và quy định điều khoản về hậu quả pháp lý khi một bên vi phạm nghĩa vụ và xử lý tranh chấp một cách rõ ràng và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của mình, đặc biệt là khi có tranh chấp.

Liên quan đến cách áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với các vụ án tranh chấp HĐBH, hướng giải quyết của HĐTP hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc áp dụng BLDS[10]. Thông thường đối với tranh chấp HĐBH, việc xác định thời hiệu khởi kiện sẽ được áp dụng theo Luật KDBH. Tuy nhiên, thời hiệu khởi kiện đối với một số loại HĐBH cụ thể, có thể được điều chỉnh và được ưu tiên áp dụng theo pháp luật chuyên ngành khác (ví dụ như đối với thời hiệu khởi kiện trong tranh chấp HĐBH hàng hải được quy định tại pháp luật về hàng hải). Do đó, các bên cần rà soát kỹ quy định của pháp luật chung cũng như pháp luật chuyên ngành liên quan để có hướng áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật.



Trang Bình luận

Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh

Trần Thị Mỹ Hiệp – Lê Hải Linh

*Kể từ ngày Luật Cạnh tranh 2018 (**LCT**) chính thức có hiệu lực (01/07/2019) cho đến nay, vẫn chưa có văn bản hướng dẫn thi hành các quy định của LCT nói chung và vấn đề xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh nói riêng. Trong khi đó, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thì các hành vi phản cạnh tranh trên thị trường cũng ngày càng gia tăng về số lượng, đa dạng về quy mô và tính chất[11]. Nhằm giải quyết kịp thời vấn đề này, đồng thời tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh và đảm bảo thực thi LCT một cách hiệu quả, Nghị định 75/2019/NĐ-CP quy định về xử lphạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh (**Nghị định 75**) đã được ban hành vào ngày 26/09/2019. Trong Bản tin pháp luật số 10/2019 này, Văn phòng Luật sư NHQuang&Cộng sự sẽ đưa ra một số bình luận để Quý vị có cái nhìn tổng quan về những tác động của Nghị định này.*

Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh

Kế thừa quy định của Nghị định 71 liên quan đến các hình thức xử phạt, Nghị định 75 đưa ra 02 hình thức xử phạt chính là (i) cảnh cáo và (ii) phạt tiền đối với các hành vi vi phạm[12]. Ngoài ra các doanh nghiệp còn có thể phải chịu các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tùy theo tính chất, mức độ vi phạm[13]. Việc quy định 02 hình thức xử phạt chính này được xem là phù hợp với quy định của LCT và Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012.

Trước hết, hình thức xử phạt cảnh cáo được áp dụng với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu không đúng thời hạn theo yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh của bên bị điều tra và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan[14]. Nếu trước đây Nghị định 71 xử phạt cảnh cáo đối với 02 hành vi vi phạm bao gồm: (i) vi phạm quy định về cung cấp thông tin, tài liệu và (ii) vi phạm các quy định khác liên quan đến quá trình điều tra và xử lý vụ việc cạnh tranh, thì hiện nay Nghị định 75 đã thu hẹp phạm vi áp dụng xử phạt cảnh cáo lại, chỉ áp dụng duy nhất với trường hợp liên quan đến cung cấp thông tin, tài liệu; trường hợp còn lại sẽ áp dụng hình thức phạt tiền. Sự cơ cấu lại quy định phạt cảnh cáo này cho thấy tính răn đe cao hơn của Nghị định 75. Việc áp dụng hình thức cảnh cáo trong trường hợp này cũng là điều kiện cần để

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia (hoặc Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh) có thể áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung[15]. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức cá nhân vi phạm pháp luật về cạnh tranh có thể bị áp dụng một hoặc một số hình thức xử phạt bổ sung[16] như: tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề; tịch thu khoản lợi nhuận thu được từ việc thực hiện hành vi vi phạm,…

Đối với hình thức phạt tiền, Nghị định 75 có xu hướng kế thừa mức phạt tiền tối đa đối với các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh của Nghị định 71, đồng thời có sự điều chỉnh để phù hợp với các quy định của LCT cũng như Bộ Luật Hình sự 2015, sửa đổi năm 2017 (**BLHS**). Cụ thể[17]:

(i) Đối với hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền: mức phạt tiền là 10% tổng doanh thu đối với từng doanh nghiệp là bên tham gia thỏa thuận, nhưng thấp hơn mức phạt tiền thấp nhất quy định tại Điều 127 của BLHS;

(ii) Đối với hành vi vi phạm quy định về tập trung kinh tế: mức phạt tiền tối đa là 05% tổng doanh thu;

(iii) Đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh: mức phạt tiền tối đa là 2.000.000.000 đồng;

(iv) Đối với các hành vi khác vi phạm quy định của LCT: mức phạt tiền tối đa là 200.000.000 đồng.

Trường hợp tổng doanh thu doanh nghiệp có hành vi vi phạm quy định tại các mục (i) và mục (ii) như trên được xác định là bằng 0 (không) thì áp dụng mức phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng[18]. Quy định này được đánh giá là có tính nghiêm khắc hơn so với hình thức xử phạt trong bản Dự thảo Nghị định 75. Theo đó, ban đầu Dự thảo quy định rằng sẽ phạt cảnh cáo với các trường hợp không áp dụng hình thức phạt tiền (khi doanh nghiệp thực hiện hành vi vi phạm có tổng doanh thu bằng 0 hoặc không xác định được tổng doanh thu). Tuy nhiên, có thể thấy rằng, rất nhiều trường hợp tổng doanh thu của doanh nghiệp bằng 0 nhưng doanh nghiệp vẫn thu lợi bất chính từ hành vi cạnh tranh không lành mạnh thì mức phạt cảnh cáo sẽ không đủ sức răn đe đối với doanh nghiệp, gây ảnh hưởng đến nền kinh tế, thậm chí dẫn đến tiêu cực trong việc xử lý các hành vi vi phạm LCT.

Căn cứ xác định mức phạt tiền

Nhằm giúp cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính có thể xác định rõ những hành vi nào bị coi là vi phạm pháp luật về cạnh tranh, Nghị định 75 liệt kê từng hành vi vi phạm cụ thể[19] và căn cứ xác định mức tiền phạt.

Đối với việc xác định tỷ lệ mức phạt, trước đây Nghị định 71 quy định về việc trao quyền hạn xác định tỷ lệ mức phạt tiền cho cơ quan xử lý, dựa trên các yếu tố như mức độ nghiêm trọng, mức độ gây thiệt hại hoặc khả năng gây thiệt hại của hành vi vi phạm; thời gian, phạm vi thực hiện; khoản lợi nhuận thu được từ việc thực hiện hành vi đó; và các yếu tố cần thiết khác[20]. Hiện nay, Nghị định 75 đã loại bỏ quy định này.

Thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm

Tùy vào hình thức xử phạt và hành vi vi phạm, Nghị định 75 quy định cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền xử phạt đối với các hình vi vi phạm, bao gồm: (i) Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về tập trung kinh tế và cạnh tranh không lành mạnh[21]; (ii) Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm hành chính về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền; (iii) Thanh tra viên, Chánh thanh tra Bộ Công Thương, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia được quyền xử phạt về hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác.

So với quy định của Nghị định 71, thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm tại Nghị định 75 được quy định chi tiết, cụ thể hơn. Theo Nghị định 71, cả Hội đồng cạnh tranh và Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đều có thẩm quyền hành vi vi phạm quy định về kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh[22] và không có sự phân chia rõ ràng về thẩm quyền xử phạt.

Tổng kết lại, Nghị định 75 sẽ có hiệu lực thi hành vào ngày 01/12/2019, các doanh nghiệp cần cập nhật các quy định mới của Nghị định này về các hành vi bị coi là vi phạm trong lĩnh vực cạnh tranh nhằm tránh các rủi ro pháp lý, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

***Lưu ý**: Tất cả các phân tích và nhận định trong bài viết chỉ mang tính tham khảo nên không được coi là ý kiến pháp lý chính thức để vận dụng vào các trường hợp cụ thể. Do vậy, để có được ý kiến tư vấn cho các trường hợp cụ thể, Quý khách hàng vui lòng liên hệ trực tiếp với chúng tôi.*

Danh mục văn bản mới ban hành

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
1.	Thông tư 08/2019/TT-BVHTTDL quy định về quy trình giám định tư pháp đối với sản phẩm văn hóa	03/09/2019	15/11/2019
2.	Nghị định 73/2019/NĐ-CP quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước	05/09/2019	01/01/2020
3.	Thông tư 62/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư 38/2018/TT-BTC quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	05/09/2019	21/10/2019
4.	Thông tư 34/2019/TT-BGTVT sửa đổi mốt số điều của các Thông tư quy định vận tải đường thủy nội địa	06/09/2019	01/11/2019
5.	Quyết định 293/QĐ-CA năm 2019 về công bố án lệ do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành	09/09/2019	09/09/2019
6.	Thông tư 10/2019/TT-BNNPTNT về Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	20/09/2019	05/11/2019
7.	Nghị định 75/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh	26/09/2019	01/12/2019

NHÓM BIÊN SOẠN

Nguyễn Thùy Dương
Doanh nghiệp, Bảo hiểm, Hợp đồng, Lao động, Phân tích chính sách
thuyduong@nhquang.com

Vũ Thị Diệu Thảo
Doanh nghiệp, Hợp đồng, Lao động, Phân tích chính sách
dieuthao@nhquang.com

Lê Hải Linh
Doanh nghiệp, Lao động, Phân tích chính sách
hailinh@nhquang.com

Phạm Thị Thu Hà
Thuế, Tài chính
thuha@nhquang.com

Đỗ Khắc Tất Hưng
Doanh nghiệp, kinh doanh, thương mại
tathung@nhquang.com

Trần Thị Mỹ Hiệp
Doanh nghiệp, Kinh doanh
myhiep@nhquang.com

Nguyễn Ngọc Hà
Lao động, SHTT, Giải quyết tranh chấp
ngocha@nhquang.com

Lưu Tuệ Đăng
SHTT, Giải quyết tranh chấp
tuedang@nhquang.com

Lê Gia Khánh
Doanh nghiệp, Kinh doanh
giakhanh@nhquang.com

[1] Thông tư 62, Điều 1, khoản 2

[2] Bao gồm: tiêu chí xuất xứ thuần túy (WO); hàm lượng giá trị khu vực (RVC); chuyển đổi mã số ở cấp chương (CC), chuyển đổi mã số ở cấp nhóm (CTH), chuyển đổi mã số ở cấp phân nhóm (CTSH); hàng hóa được sản xuất

toàn bộ tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu, hàng hóa được sản xuất từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hoặc nhiều nước thành viên (PE); công đoạn gia công chế biến cụ thể (SP); tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa *(De Minimis)*

[3] Thông tư 62, Điều 1, khoản 4

[4] Người xuất khẩu hoặc người sản xuất; Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người chứng nhận; Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người xuất khẩu nếu người xuất khẩu không phải người chứng nhận; Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người sản xuất nếu người sản xuất không phải người chứng nhận hay người xuất khẩu hoặc nếu có nhiều hơn một người sản xuất; Tên, địa chỉ, địa chỉ email và số điện thoại của người nhập khẩu (nếu có thông tin về người nhập khẩu); Mô tả và mã số HS của hàng hóa; Tiêu chí xuất xứ; Thời hạn; Ngày tháng năm và chữ ký được ủy quyền.

[5] Luật KDBH, Điều 22, khoản 1, điểm d

[6] Luật KDBH, Điều 19, khoản 2, điểm a

[7] BLDS, Điều 422, Điều 428; Luật KDBH, Điều 19, khoản 2, điểm a

[8] Luật KDBH, Điều 30

[9] Bộ Luật Hàng Hải Việt Nam 2015, Điều 336

[10] BLDS, Điều 4, khoản 2, khoản 3

[11] Dự thảo Tờ trình của Bộ Công thương gửi Chính phủ về việc ban hành Nghị định quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh. Tham khảo đường link: http://vibonline.com.vn/du_thao/du-thao-nghi-dinh-quy-dinh-ve-xu-ly-vi-pham-phap-luat-trong-linh-vuc-canh-tranh

[12] Nghị định 75, Điều 3, khoản 1

[13] Nghị định 75, Điều 3, khoản 2

[14] Nghị định 75, Điều 22, khoản 1

[15] Tờ trình Dự thảo Nghị định 75, trang 5

[16] Nghị định 75, Điều 3, khoản 2

[17] Nghị định 75, Điều 4

[18] Nghị định, Điều 4, khoản 3

[19] Nghị định 75, Chương II

[20] Nghị định 71, Điều 4, khoản 8

[21] Nghị định 75, Điều 26

[22] Nghị định 71, Điều 41